STT	Mã BHYT	Tên BHYT	Giá Thông Tư 22
1	08.0009.0228	Cứu	36100
2	13.0029.0716	Soi ối	50900
3	08.0007.0227	Cấy chỉ	148000
4	08.0008.0224	Ôn châm	69400
5	13.0027.0617	Forceps	1021000
6	01.0222.0211	Thụt giữ	85900
7	08.0010.0224	Chích lẹ	69400
8	08.0026.0222	Bó thuốc	53100
9	13.0028.0617	Giác hút	1021000
10	17.0104.0263	Tập nuốt	163000
11	17.0104.0264	Tập nuốt	134000
12	01.0221.0211	Thụt tháo	85900
13	08.0005.0230	Điện châm	71400
14	08.0005.2046	Điện châm	78400
15	08.0006.0271	Thủy châm	70100
16	10.9003.0201	Thay băng	85000
17	21.0087.0751	Đo độ lác	68600
18	22.0151.1594	Cặn Addis	43700
19	08.0027.0228	Chườm ngải	36100
20	09.9000.1894	Gây mê khác	761000
21	10.0621.0472	Cắt túi mật	4694000
22	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44000
23	14.0214.0778	Bóc giả mạc	88400
24	15.0220.0206	Thay canuyn	253000
25	21.0082.0843	Đo sắc giác	71300
26	02.0406.0213	Tiêm gân gót	96200
27	10.0453.0464	Nối vị tràng	2756000
28	10.0659.0481	Nối tụy ruột	4571000
29	10.9002.0504	Cắt phymosis	248000
30	14.0098.0739	Chích mủ mắt	473000
31	14.0185.0798	Múc nội nhãn	561000
32	14.0201.0769	Khâu kết mạc	841000
33	16.0043.1020	Lấy cao răng	143000
34	16.0043.1021	Lấy cao răng	82700
35	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	40700
36	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	96200
37	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	96200
38	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	679000
39	13.0025.0638	Nội xoay thai	1430000
40	14.0161.0748	Tập nhược thị	36100
41	14.0176.0770	Khâu giác mạc	777000
42	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1160000
43	14.0177.0765	Khâu củng mạc	827000
44	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1160000
45	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	197000
46	15.0058.0899	Làm thuốc tai	21100
47	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218000
48	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	468000
49	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	468000
50	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	468000
51	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49300
52	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49300
53	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85900
54	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	96200
55	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	45600

56	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1340000
57	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230000
58	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63900
59	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1019000
60	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	38300
61	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	10900
62	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	745000
63	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	313000
64	17.0044.0268	Tập đi với gậy	30600
65	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	10900
66	23.0228.1483	Định lượng CRP	54600
67	02.0085.1778	Điện tim thường	35400
68	02.0096.1798	Holter huyết áp	204000
69	02.0096.1798	Holter điện tim	204000
70	05.0053.0176	Sinh thiết móng	335000
71	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	13100
72	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2576000
73	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2576000
74	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	7610000
75	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4842000
76	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4656000
77	21.0007.1798	Holter huyết áp	204000
78	21.0014.1778	Điện tim thường	35400
79	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43100
80	01.0164.0210	Thông bàng quang	94300
81	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	485000
82	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12200
83	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	96200
84	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	96200
85	03.0291.0224	Ôn châm	69400
86	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	46000
87	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2383000
88	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2346000
89	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2122000
90	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2756000
91	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4644000
92	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3432000
93	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	3870000
94	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	660000
95	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	660000
96	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	98600
97	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	61500
98	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	124000
99	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	579000
100	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	60000
101	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	115000
102	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	184000
103	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	253000
104	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	966000
105	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	12500
106	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	31100
107	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49300
108	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49300
109	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	30700
110	24.0093.1703	Salmonella Widal	184000
111	24.0108.1720	Virus test nhanh	246000

112	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55400
113	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	628000
114	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	61700
115	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	61700
116	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61700
117	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	61700
118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	43100
119	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	43100
120	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	120000
121	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	120000
122	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	96200
123	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	96200
124	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3129000
125	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4644000
126	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	2038000
127	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	613000
128	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1019000
129	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	602000
130	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1110000
131	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1160000
132	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50300
133	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50300
134	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	37300
135	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	197000
136	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	68600
137	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	23000
138	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	40700
139	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49300
140	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49300
141	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49300
142	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	468000
143	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	468000
144	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	468000
145	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49300
146	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	53200
147	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55400
148	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	123000
149	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	123000
150	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	55400
151	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	43100
152	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	246000
153	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	114000
154	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131000
155	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131000
156	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	120000
157	03.0288.0228	Chườm ngải	36100
158	03.1663.0769	Khâu da mi	841000
159	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	55300
160	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	96000
161	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4404000
162	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4270000
163	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2574000
164	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2574000
165	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2574000
166	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2962000
167	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2128000

168	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4170000
169	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2128000
170	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824000
171	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2962000
172	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	937000
173	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	81000
174	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	50300
175	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67000
176	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	55300
177	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	130000
178	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	289000
179	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	61800
180	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	124000
181	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600
182	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	218000
183	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	12500
184	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	31100
185	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300
186	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300
187	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300
188	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300
189	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	138000
190	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	260000
191	22.0057.1253	Định lượng Heparin	212000
192	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13000
193	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70300
194	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	123000
195	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	734000
196	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55300
197	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	98400
198	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	133000
199	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	204000
200	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	233000
201	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	233000
202	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	233000
203	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	120000
204	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	96200
205	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	96200
206	03.0133.0210	Thông tiểu	94300
207	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55300
208	03.1663.0768	Khâu da mi	1497000
209	03.2154.0897	Làm Proetz	61800
210	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2655000
211	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	130000
212	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	68300
213	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48700
214	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4270000
215	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1340000
216	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4842000
217	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	1266000
218	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419000
219	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	841000
220	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737000
221	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64200
222	17.0063.0268	Tập với thang tường	30600
223	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	30600

224	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	112000
225	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	82000
226	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32800
227	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	246000
228	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737000
229	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579000
230	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	607000
231	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94300
232	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	114000
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94300
234	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	94300
235	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	120000
236	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	336000
237	03.0078.0120	Mở khí quản	734000
238	03.1591.0739	Chích mủ mắt	473000
239	03.1675.0798	Múc nội nhãn	561000
240	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	44000
241	03.2383.0314	Test nội bì	482000
242	03.2383.0315	Test nội bì	395000
243	03.3427.0472	Cắt túi mật	4694000
244	03.3803.0559	Nối gân gấp	3087000
245	03.3804.0559	Gỡ dính gân	3087000
246	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	148000
247	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2412000
248	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3730000
249	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4842000
250	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2576000
251	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2576000
252	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3063000
253	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	637000
254	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	357000
255	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2953000
256	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2576000
257	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1997000
258	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1071000
259	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561000
260	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	50300
261	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	81000
262	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35600
263	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	194000
264	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	21100
265	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49300
266	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49300
267	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49300
268	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	53200
269	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	53200
270	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	53200
271	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	97200
272	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	119000
273	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	421000
274	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	108000
275	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32800
276	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	74000
277	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	184000
278	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	579000
279	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1565000
280	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	85900
281	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	442000

282	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2248000
283	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	85900
284	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	120000
285	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	96200
286	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	96200
287	03.1654.0748	Tập nhược thị	36100
288	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	872000
289	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1266000
290	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40700
291	03.2388.0212	Tiêm dưới da	12800
292	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3011000
293	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3087000
294	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2654000
295	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3730000
296	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5087000
297	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2737000
298	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	480000
299	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1160000
300	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150000
301	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	35600
302	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300
303	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	274000
304	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	745000
305	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41600
306	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	280000
307	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	394000
308	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	46700
309	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	43700
310	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	30600
311	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51400
312	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45200
313	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	51400
314	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	159000
315	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	641000
316	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	87500
317	22.0089.1567	Định lượng Transferin	65600
318	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16400
319	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8600
320	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	21800
321	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	143000
322	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	687000
323	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1379000
324	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734000
325	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143000
326	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143000
327	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	150000
328	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	259000
329	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120000
330	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	96200
331	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	96200
332	03.0179.0211	Thụt tháo phân	85900
333	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	45600
334	03.1071.0139	Soi trực tràng	198000
335	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1140000
336	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	68600
337	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	50000
338	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	90800
339	03.2120.0899	Làm thuốc tai	21100

340	03.2387.0212	Tiêm trong da	12800
341	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12800
342	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	233000
343	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	233000
344	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	233000
345	03.3606.0156	Nong niệu đạo	252000
346	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	71400
347	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	70100
348	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	70100
349	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4322000
350	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2574000
351	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3730000
352	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3730000
353	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3730000
354	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4571000
355	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3833000
356	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2737000
357	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	3037000
358	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	760000
359	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3044000
360	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736000
361	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	802000
362	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	756000
363	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	68600
364	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	42100
365	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	59600
366	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184000
367	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56800
368	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	463000
369	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	684000
370	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35600
371	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	79700
372	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	30600
373	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	53200
374	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	53200
375	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng - Số hóa	59200
376	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng - Số hóa	59200
377	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	35600
378	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102000
379	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	253000
380	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	253000
381	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	96200
382	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	96200
383	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	96200
384	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	38300
385	03.2357.0211	Thụt tháo phân	85900
386	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	120000
387	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12800
388	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	51400
389	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4801000
390	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2654000
391	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2945000
392	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3730000
393	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	2576000
394	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2756000
395	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4644000
396	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4842000
397	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2887000

398	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	479000
399	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2958000
400	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869000
401	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	688000
402	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	88400
403	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	338000
404	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	115000
405	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5453000
406	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	130000
407	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82900
408	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200000
409	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	313000
410	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	37200
411	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	30600
412	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	112000
413	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	322000
414	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	87500
415	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	60100
416	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25000
417	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8600
418	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276000
419	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227000
420	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	31100
421	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	567000
422	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	40200
423	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	227000
424	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	31100
425	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233000
426	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233000
427	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233000
428	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	660000
429	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35600
430	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2576000
431	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2655000
432	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2576000
433	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2756000
434	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243000
435	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	148000
436	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	148000
437	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	148000
438	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	71400
439	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	36100
440	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	3129000
441	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2383000
442	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2655000
443	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3833000
444	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000
445	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271000
446	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2190000
447	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4740000
448	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3236000
449	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1309000
450	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1979000
451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1309000
452	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291000
453	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	772000
454	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1277000
455	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	660000

456	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1474000
457	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	877000
458	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1112000
459	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1710000
460	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1921000
461	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1291000
462	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	340000
463	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	209000
464	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	279000
465	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	218000
466	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	313000
467	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	30600
468	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51400
469	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49300
470	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	84800
471	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	84800
472	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	84800
473	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49300
474	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49300
475	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49300
476	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	84800
477	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	84800
478	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	84800
479	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	32000
480	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21800
481	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21800
482	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21800
483	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	82000
484	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218000
485	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21800
486	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21800
487	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27800
488	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4800
489	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	70300
490	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43100
491	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	43100
492	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1507000
493	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	4735000
494	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1507000
495	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1340000
496	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3637000
497	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	218000
498	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49300
499	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49300
500	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49300
501	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	49300
502	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	49300
503	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	49300
504	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	130000
505	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	96200
506	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	96200
507	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	197000
508	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	772000
509	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	98600
510	03.1687.0745	Điện di điều trị	23000
511	03.1853.1011	Điều trị tủy lại (Trẻ em)	966000
512	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	124000
513	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22800

514	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2346000
515	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2383000
516	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	148000
517	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	34500
518	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1813000
519	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4322000
520	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2756000
521	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	4842000
522	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	4842000
523	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000
524	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	172000
525	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412000
526	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	234000
527	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267000
528	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	167000
529	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152000
530	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	348000
531	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	271000
532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348000
533	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223000
534	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	1914000
535	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1266000
536	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	3870000
537	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2881000
538	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1330000
539	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831000
540	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85900
541	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	937000
542	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902000
543	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	220000
544	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	220000
545	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	220000
546	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	145000
547	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313000
548	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	51400
549	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	48700
550	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49300
551	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49300
552	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	53200
553	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	53200
554	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	59200
555	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	38300
556	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	92900
557	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	82000
558	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21800
559	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	38200
560	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14000
561	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	20700
562	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14000
563	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	70300
564	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	321000
565	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	748000
566	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276000
567	02.0350.0113	Dịch vụ tiêm khớp, truyền	132000
568	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209000
569	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1008000
570	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	198000
571	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116000

572	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	85900
573	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	943000
574	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1160000
575	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40700
576	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	602000
577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	85900
578	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1019000
579	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4801000
580	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4270000
581	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3833000
582	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1777000
583	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56000
584	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116000
585	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48700
586	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	148000
587	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	71400
588	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	70100
589	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	70100
590	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	70100
591	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	70100
592	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	929000
593	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3730000
594	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3730000
595	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2654000
596	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2122000
597	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3011000
598	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2850000
599	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	637000
600	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	357000
601	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727000
602	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	341000
603	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637000
604	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357000
605	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242000
606	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	173000
607	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	412000
608	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	234000
609	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	622000
610	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	606000
611	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	35600
612	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	872000
613	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1137000
614	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1140000
615	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	42100
616	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3102000
617	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2898000
618	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1499000
619	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	30600
620	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55800
621	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49300
622	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49300
623	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49300
624	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53200
625	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	59200
626	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	401000
627	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	401000
628	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1023000
629	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	42100

630	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32800
631	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21800
632	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21800
633	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21800
634	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21800
635	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	82000
636	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	92900
637	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	76500
638	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	92900
639	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	56900
640	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	43100
641	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	246000
642	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	929000
643	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1303000
644	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	114000
645	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131000
646	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	45600
647	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1160000
648	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	338000
649	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419000
650	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737000
651	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	50300
652	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	50300
653	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	67000
654	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	124000
655	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600
656	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	82900
657	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2190000
658	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2128000
659	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2962000
660	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	197000
661	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	148000
662	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	148000
663	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	148000
664	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	71400
665	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	71400
666	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	70100
667	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	70100
668	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	36100
669	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4270000
670	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4270000
671	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2576000
672	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2574000
673	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4465000
674	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4642000
675	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2655000
676	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	2756000
677	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3063000
678	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2122000
679	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3878000
680	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2122000
681	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000
682	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234000
683	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	4740000
684	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4740000
685	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	756000
686	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3044000
687	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2431000

688	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875000
689	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35600
690	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37300
691	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1575000
692	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	524000
693	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197000
694	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348000
695	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105000
696	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105000
697	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	30600
698	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35600
699	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	38200
700	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]	65600
701	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	76500
702	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	76500
703	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16400
704	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16400
705	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21800
706	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	21800
707	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	70300
708	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	77300
709	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	74000
710	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	98700
711	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	98700
712	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	135000
713	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	246000
714	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	154000
715	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	43100
716	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4575000
717	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1137000
718	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2715000
719	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23000
720	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	96200
721	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	64200
722	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	143000
723	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2655000
724	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	4270000
725	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	384000
726	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	70100
727	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	70100
728	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	36100
729	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	36100
730	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	36100
731	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1813000
732	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1813000
733	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1340000
734	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3878000
735	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4109000
736	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3878000
737	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3878000
738	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4109000
739	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3878000
740	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637000
741	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	357000
742	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125000
743	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	115000

744	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	301000
745	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684000
746	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201000
747	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1133000
748	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4732000
749	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2737000
750	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	280000
751	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37300
752	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233000
753	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233000
754	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233000
755	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	72200
756	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	53200
757	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	59200
758	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	119000
759	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239000
760	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239000
761	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	68300
762	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	115000
763	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	98400
764	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	98400
765	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	82000
766	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	95100
767	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29500
768	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	70300
769	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	123000
770	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	422000
771	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	222000
772	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	110000
773	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	43100
774	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	807000
775	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35600
776	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	807000
777	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49300
778	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49300
779	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49300
780	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	579000
781	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	94300
782	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35600
783	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2655000
784	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197000
785	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1813000
786	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	148000
787	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	148000
788	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	71400
789	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	71400
790	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	71400
791	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	70100
792	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	70100
793	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	70100
794	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	70100
795	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	70100
796	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	36100
797	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2383000
798	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3730000
799	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2654000
800	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2654000
801	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2654000

802	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	4871000
803	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2122000
804	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3087000
805	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4806000
806	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267000
807	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167000
808	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3236000
809	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4740000
810	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	756000
811	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	35600
812	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50000
813	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65600
814	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4740000
815	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3125000
816	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	30600
817	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	59200
818	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72200
819	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	53200
820	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	53200
821	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	53200
822	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	59200
823	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	239000
824	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non (Số hóa)	239000
825	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	386000
826	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	426000
827	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968000
828	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71200
829	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	76500
830	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	22800
831	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27300
832	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	70300
833	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	246000
834	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	246000
835	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	116000
836	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	110000
837	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	324000
838	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	321000
839	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	321000
840	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135000
841	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233000
842	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259000
843	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	734000
844	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	253000
845	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	988000
846	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233000
847	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	55300
848	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143000
849	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143000
850	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	96200
851	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233000
852	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	583000
853	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49300
854	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49300
855	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49300

856	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	71400
857	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	71400
858	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	70100
859	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	70100
860	03.1667.0771	Khâu giác mạc phức tạp	1160000
861	03.1680.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1710000
862	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4465000
863	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1063000
864	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4270000
865	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	3878000
866	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	3878000
867	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3011000
868	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	915000
869	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	357000
870	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	357000
871	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	357000
872	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	148000
873	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	148000
874	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	148000
875	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	148000
876	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	148000
877	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	71400
878	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	71400
879	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	70100
880	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	70100
881	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	70100
882	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	70100
883	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	69300
884	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233000
885	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4270000
886	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	7610000
887	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3730000
888	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4656000
889	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3011000
890	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327000
891	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	172000
892	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000
893	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173000
894	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3236000
895	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292000
896	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1277000
897	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1710000
898	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2834000
899	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3311000
900	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	463000
901	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	684000
902	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	233000
903	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	233000
904	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	233000
905	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	279000
906	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	255000
907	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	108000
908	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	76500
909	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16400
910	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29500
911	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32800
912	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202000
913	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	70300

914	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	67800
915	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	43100
916	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3216000
917	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1507000
918	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35400
919	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2248000
920	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49300
921	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	96200
922	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	143000
923	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	143000
924	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	607000
925	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	23000
926	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	23000
927	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143000
928	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143000
929	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	51400
930	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	148000
931	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	148000
932	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	148000
933	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	70100
934	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2715000
935	03.1667.0770	Khâu giác mạc đơn thuần	777000
936	03.1680.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1277000
937	03.1680.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1474000
938	03.1680.0792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1112000
939	03.1680.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1921000
940	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	35600
941	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1497000
942	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	143000
943	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2737000
944	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	760000
945	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3044000
946	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	3044000
947	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803000
948	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	148000
949	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	148000
950	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	71400
951	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	70100
952	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	70100
953	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	70100
954	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	36100
955	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	36100
956	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	36100
957	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	34500
958	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2655000
959	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3878000
960	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3878000
961	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3878000
962	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3878000
963	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3778000
964	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242000
965	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173000
966	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412000
967	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234000
968	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3753000
969	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	868000
970	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3037000
971	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4034000

972	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2962000
973	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5229000
974	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1997000
975	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4906000
976	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2981000
977	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1560000
978	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	660000
979	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1474000
980	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	877000
981	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1112000
982	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1921000
983	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1291000
984	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1110000
985	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	520000
986	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161000
987	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3311000
988	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348000
989	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166000
990	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559000
991	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	30600
992	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49300
993	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	53200
994	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	532000
995	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915000
996	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	83100
997	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404000
998	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65600
999	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6400
1000	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70300
1001	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	74000
1002	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	123000
1003	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	104000
1004	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135000
1005	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135000
1006	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	175000
1007	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	43100
1008	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276000
1009	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2265000
1010	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2265000
1011	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1507000
1012	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3378000
1013	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485000
1014	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23000
1015	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94300
1016	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	753000
1017	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	96200
1018	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	233000
1019	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	253000
1020	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	60000
1021	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	148000
1022	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	148000
1023	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	148000
1024	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	148000
1025	03.0677.0228	Cứu điều trịliệt thể hàn	36100
1026	03.1680.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	660000
1027	03.1680.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	877000

1028	03.1680.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1291000
1029	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	60000
1030	03.1688.0769	Khâu kết mạc	841000
1031	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300
1032	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	313000
1033	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813000
1034	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869000
1035	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	96200
1036	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	138000
1037	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2887000
1038	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2945000
1039	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3878000
1040	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	148000
1041	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	148000
1042	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	71400
1043	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71400
1044	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	70100
1045	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	70100
1046	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	70100
1047	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	36100
1048	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4587000
1049	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4322000
1050	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	209000
1051	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1813000
1052	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2576000
1053	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2756000
1054	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3351000
1055	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3469000
1056	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	348000
1057	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	223000
1058	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2962000
1059	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2962000
1060	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498000
1061	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	538000
1062	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	63200
1063	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	42700
1064	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	51400
1065	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	51400
1066	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49300
1067	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84800
1068	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68300
1069	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68300
1070	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	104000
1071	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239000
1072	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	91100
1073	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	71200
1074	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13000
1075	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70300
1076	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	43100
1077	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	43100
1078	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2657000
1079	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2265000
1080	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2265000
1081	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6832000
1082	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	22800
1083	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60000

1084	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	384000
1085	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49300
1086	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	620000
1087	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	259000
1088	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85900
1089	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	148000
1090	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	148000
1091	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	71400
1092	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	71400
1093	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	71400
1094	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	71400
1095	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	70100
1096	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	70100
1097	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	70100
1098	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	70100
1099	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	70100
1100	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	968000
1101	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902000
1102	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	55300
1103	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	313000
1104	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197000
1105	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291000
1106	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1979000
1107	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1309000
1108	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2576000
1109	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2655000
1110	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2340000
1111	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3878000
1112	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	197000
1113	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000
1114	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3011000
1115	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	357000
1116	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	357000
1117	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	71400
1118	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71400
1119	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	71400
1120	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	70100
1121	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	70100
1122	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	70100
1123	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	69300
1124	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	664000
1125	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2122000
1126	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3878000
1127	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3878000
1128	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3878000
1129	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3878000
1130	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3878000
1131	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	3878000
1132	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3878000
1133	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3087000
1134	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3087000
1135	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4750000
1136	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2168000
1137	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	348000
1138	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	271000
1139	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	348000
1140	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	271000
1141	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348000

1142	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271000
1143	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637000
1144	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357000
1145	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479000
1146	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9311000
1147	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1160000
1148	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	55300
1149	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1499000
1150	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	998000
1151	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46700
1152	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233000
1153	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	53200
1154	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	59200
1155	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	13000
1156	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10900
1157	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13000
1158	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21800
1159	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70300
1160	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161000
1161	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	246000
1162	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	43100
1163	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2265000
1164	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3946000
1165	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5229000
1166	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	188000
1167	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	148000
1168	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	148000
1169	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	71400
1170	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	71400
1171	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	71400
1172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	71400
1173	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	71400
1174	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	71400
1175	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	70100
1176	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	70100
1177	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	70100
1178	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	70100
1179	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	36100
1180	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1023000
1181	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313000
1182	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	197000
1183	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4740000
1184	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	309000
1185	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5125000
1186	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2654000
1187	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831000
1188	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3378000
1189	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2945000
1190	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000
1191	03.3858.0529	Nắn, bó bộtgãy xương chậu	637000
1192	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267000
1193	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348000
1194	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	152000
1195	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2850000
1196	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3011000
1197	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3011000
1198	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170000
1199	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	148000

1200	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	148000
1201	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	148000
1202	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	70100
1203	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	70100
1204	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69300
1205	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	69300
1206	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	69300
1207	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	69300
1208	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	36100
1209	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	36100
1210	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	36100
1211	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1021000
1212	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5691000
1213	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2383000
1214	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4656000
1215	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3878000
1216	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3878000
1217	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3878000
1218	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3878000
1219	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000
1220	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223000
1221	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3237000
1222	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	479000
1223	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3044000
1224	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3829000
1225	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6274000
1226	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3665000
1227	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	35600
1228	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	36300
1229	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49300
1230	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	72200
1231	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	125000
1232	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	760000
1233	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	49800
1234	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21800
1235	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27300
1236	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	12300
1237	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2715000
1238	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3179000
1239	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	734000
1240	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209000
1241	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	148000
1242	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	148000
1243	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	148000
1244	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	148000
1245	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	71400
1246	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	71400
1247	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	70100
1248	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	70100
1249	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	70100
1250	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	943000
1251	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	772000
1252	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1188000
1253	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	274000
1254	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	745000
1255	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	159000

1256	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4109000
1257	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	652000
1258	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	348000
1259	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412000
1260	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4198000
1261	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3011000
1262	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	71400
1263	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	71400
1264	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	71400
1265	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	70100
1266	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69300
1267	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	36100
1268	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	36100
1269	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	36100
1270	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23000
1271	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	159000
1272	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	743000
1273	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1340000
1274	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2576000
1275	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2756000
1276	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4109000
1277	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3087000
1278	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4109000
1279	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727000
1280	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341000
1281	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000
1282	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173000
1283	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152000
1284	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	853000
1285	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3102000
1286	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	37200
1287	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6274000
1288	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3894000
1289	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3455000
1290	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825000
1291	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47600
1292	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49300
1293	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49300
1294	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68300
1295	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68300
1296	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	59200
1297	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	59200
1298	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	59200
1299	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72200
1300	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72200
1301	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	59200
1302	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	59200
1303	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72200
1304	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	59200
1305	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	72200
1306	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	554000
1307	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	624000
1308	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch	624000
1309	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258000
1310	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	255000
1311	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13000

1312	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	414000
1313	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	179000
1314	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	43100
1315	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2265000
1316	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6274000
1317	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23000
1318	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13000
1319	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	71400
1320	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	148000
1321	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	71400
1322	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	70100
1323	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	70100
1324	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	36100
1325	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	36100
1326	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	36100
1327	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	36100
1328	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	37300
1329	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37300
1330	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348000
1331	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105000
1332	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875000
1333	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	756000
1334	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3044000
1335	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2945000
1336	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3730000
1337	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	148000
1338	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2655000
1339	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2655000
1340	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000
1341	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3011000
1342	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	148000
1343	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	148000
1344	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	71400
1345	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	71400
1346	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	70100
1347	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	70100
1348	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	70100
1349	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	36100
1350	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4404000
1351	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	929000
1352	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4801000
1353	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3730000
1354	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3878000
1355	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3878000
1356	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3878000
1357	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3087000
1358	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3087000
1359	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3011000
1360	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	591000
1361	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3421000
1362	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3868000
1363	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393000
1364	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	88400
1365	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2720000
1366	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1295000
1367	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1028000
1368	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	36300
1369	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233000

1370	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233000
1371	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233000
1372	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	68300
1373	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	68300
1374	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68300
1375	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	221000
1376	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	643000
1377	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	847000
1378	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	854000
1379	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67600
1380	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23700
1381	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21800
1382	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21800
1383	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21800
1384	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43700
1385	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43700
1386	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2984000
1387	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2265000
1388	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2265000
1389	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4198000
1390	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498000
1391	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	67800
1392	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	308000
1393	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	114000
1394	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệtchi trên	148000
1395	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệtchi dưới	148000
1396	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	148000
1397	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	71400
1398	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	71400
1399	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	70100
1400	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	70100
1401	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	70100
1402	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	70100
1403	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	36100
1404	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	675000
1405	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2720000
1406	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1266000
1407	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2576000
1408	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2945000
1409	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637000
1410	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	148000
1411	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	148000
1412	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	71400
1413	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	70100
1414	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	34500
1415	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4270000
1416	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4322000
1417	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4642000
1418	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3063000
1419	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4109000
1420	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3087000
1421	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3878000
1422	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3833000
1423	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3087000
1424	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1600000
1425	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2340000
1426	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	37300
1427	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1140000

1428	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684000
1429	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201000
1430	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	813000
1431	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1028000
1432	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382000
1433	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84800
1434	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84800
1435	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84800
1436	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	53200
1437	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	53200
1438	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng[Số hóa 1 phim]	68300
1439	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng[Số hóa 1 phim]	68300
1440	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	68300
1441	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	68300
1442	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	27300
1443	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27300
1444	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65600
1445	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	98400
1446	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43700
1447	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	21800
1448	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21800
1449	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27300
1450	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135000
1451	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2618000
1452	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5229000
1453	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	148000
1454	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	71400
1455	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	70100
1456	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	69300
1457	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65600
1458	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	337000
1459	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	383000
1460	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2574000
1461	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4801000
1462	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3351000
1463	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3351000
1464	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268000
1465	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2383000
1466	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3878000
1467	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267000
1468	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3011000
1469	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3011000
1470	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	357000
1471	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	350000
1472	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	148000
1473	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71400
1474	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	71400
1475	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	70100
1476	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	70100
1477	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300
1478	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	69300
1479	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	69300
1480	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	36100
1481	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1340000
1482	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3351000
1483	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3063000

1484	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4842000
1485	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3878000
1486	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4806000
1487	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3878000
1488	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	3878000
1489	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3878000
1490	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3878000
1491	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3778000
1492	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3878000
1493	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3878000
1494	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248000
1495	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323000
1496	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	258000
1497	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	868000
1498	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351000
1499	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2637000
1500	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	186000
1501	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	14200
1502	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20700
1503	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	53200
1504	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	59200
1505	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	53200
1506	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	59200
1507	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	53200
1508	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72200
1509	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1025000
1510	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	29600
1511	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15300
1512	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27300
1513	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	38200
1514	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	159000
1515	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	159000
1516	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39500
1517	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2756000
1518	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4395000
1519	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2618000
1520	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2265000
1521	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1507000
1522	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5229000
1523	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	233000
1524	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	583000
1525	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	430000
1526	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259000
1527	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	71400
1528	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	71400
1529	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	148000
1530	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	148000
1531	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	148000
1532	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	148000
1533	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	148000
1534	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	71400
1535	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	71400
1536	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	70100
1537	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	70100
1538	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	69300
1539	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	36100
1540	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	280000
1541	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21100

1542	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ2-5 cm	3037000
1543	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3037000
1544	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	831000
1545	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3878000
1546	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	348000
1547	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000
1548	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2850000
1549	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3011000
1550	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	71400
1551	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	70100
1552	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	70100
1553	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	70100
1554	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	70100
1555	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	69300
1556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	69300
1557	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	69300
1558	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	36100
1559	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	34500
1560	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	114000
1561	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1813000
1562	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2122000
1563	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1813000
1564	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2655000
1565	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2655000
1566	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1979000
1567	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1979000
1568	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4109000
1569	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1777000
1570	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4830000
1571	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	734000
1572	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439000
1573	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1914000
1574	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4034000
1575	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406000
1576	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1724000
1577	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	30600
1578	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49300
1579	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84800
1580	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84800
1581	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	53200
1582	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	59200
1583	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	68300
1584	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	68300
1585	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	554000
1586	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	184000
1587	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	212000
1588	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	65600
1589	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	148000
1590	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	123000
1591	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2265000
1592	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3378000
1593	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3378000
1594	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664000
1595	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	322000
1596	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	302000
1597	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1598	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1599	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15500

1600	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	71400
1601	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	71400
1602	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	71400
1603	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	148000
1604	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71400
1605	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	71400
1606	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	71400
1607	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	71400
1608	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	71400
1609	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	70100
1610	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	70100
1611	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	70100
1612	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	70100
1613	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	70100
1614	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	36100
1615	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559000
1616	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166000
1617	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348000
1618	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	56800
1619	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1689000
1620	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2576000
1621	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4644000
1622	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3011000
1623	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3878000
1624	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242000
1625	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412000
1626	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5229000
1627	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2850000
1628	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	357000
1629	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	158000
1630	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	148000
1631	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	148000
1632	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71400
1633	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	70100
1634	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69300
1635	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69300
1636	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	69300
1637	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	69300
1638	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3878000
1639	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2457000
1640	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3087000
1641	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1914000
1642	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4972000
1643	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4034000
1644	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5229000
1645	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5247000
1646	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2883000
1647	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274000
1648	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	745000
1649	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233000
1650	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233000
1651	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68300
1652	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	59200
1653	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72200
1654	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	59200
1655	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72200
1656	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68300
1657	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	544000

1658	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	579000
1659	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5163000
1660	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40200
1661	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	59300
1662	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43700
1663	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	159000
1664	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	43100
1665	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	43100
1666	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259000
1667	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	188000
1668	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	697000
1669	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1218000
1670	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336000
1671	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1672	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1008000
1673	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	259000
1674	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	71400
1675	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	71400
1676	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	71400
1677	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	71400
1678	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71400
1679	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	71400
1680	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	70100
1681	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	70100
1682	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	70100
1683	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	70100
1684	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	70100
1685	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	69300
1686	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	69300
1687	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	69300
1688	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	69300
1689	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1160000
1690	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	394000
1691	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	279000
1692	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3102000
1693	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2576000
1694	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2655000
1695	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4644000
1696	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2657000
1697	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	71400
1698	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	69300
1699	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	69300
1700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	69300
1701	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	69300
1702	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	36100
1703	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	36100
1704	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5691000
1705	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3351000
1706	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3878000
1707	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3878000
1708	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3878000
1709	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4109000
1710	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3878000
1711	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3087000
1712	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3087000
1713	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2850000
1714	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1777000
1715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355000

1716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597000
1717	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520000
1718	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3102000
1719	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	301000
1720	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	348000
1721	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224000
1722	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	30600
1723	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	49300
1724	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	49300
1725	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	49300
1726	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68300
1727	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68300
1728	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	59200
1729	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72200
1730	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72200
1731	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430000
1732	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	28000
1733	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	40200
1734	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92900
1735	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	82000
1736	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	240000
1737	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	43100
1738	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2984000
1739	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3216000
1740	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1507000
1741	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5716000
1742	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	96200
1743	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	71400
1744	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	148000
1745	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	148000
1746	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	148000
1747	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	71400
1748	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	70100
1749	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69300
1750	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	69300
1751	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	69300
1752	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	36100
1753	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	36100
1754	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274000
1755	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	745000
1756	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3351000
1757	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4842000
1758	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3351000
1759	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3351000
1760	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3878000
1761	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3833000
1762	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	412000
1763	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637000
1764	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13100
1765	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148000
1766	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	71400
1767	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	70100
1768	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4270000
1769	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5160000
1770	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2346000
1771	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2655000
1772	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1340000
1773	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3878000

1774	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3087000
1775	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3878000
1776	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3878000
1777	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3878000
1778	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3878000
1779	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3878000
1780	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4109000
1781	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3087000
1782	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4109000
1783	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3087000
1784	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	252000
1785	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4092000
1786	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1266000
1787	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1266000
1788	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3883000
1789	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215000
1790	14.0255.0755	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	28000
1791	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	520000
1792	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	161000
1793	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	184000
1794	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	248000
1795	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	268000
1796	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	323000
1797	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	362000
1798	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362000
1799	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49300
1800	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	579000
1801	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	579000
1802	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	847000
1803	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	159000
1804	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40200
1805	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	32000
1806	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21800
1807	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	4735000
1808	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	4986000
1809	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	968000
1810	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4019000
1811	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1137000
1812	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	734000
1813	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198000
1814	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1815	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1816	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	71400
1817	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	71400
1818	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	71400
1819	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	148000
1820	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	69300
1821	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69300
1822	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	69300
1823	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	69300
1824	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	69300
1825	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	36100
1826	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258000
1827	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915000
1828	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224000
1829	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2605000
1830	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3044000
1831	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4447000

1832	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2655000
1833	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3011000
1834	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	637000
1835	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637000
1836	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3011000
1837	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	148000
1838	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	69300
1839	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	69300
1840	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	69300
1841	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1813000
1842	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2576000
1843	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3730000
1844	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2122000
1845	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3878000
1846	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3878000
1847	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	3878000
1848	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3011000
1849	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3087000
1850	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3087000
1851	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348000
1852	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	271000
1853	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348000
1854	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	271000
1855	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348000
1856	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	271000
1857	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2817000
1858	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	872000
1859	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1137000
1860	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259000
1861	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	66100
1862	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100000
1863	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100000
1864	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68300
1865	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68300
1866	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	53200
1867	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59200
1868	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59200
1869	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	228000
1870	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	159000
1871	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	140000
1872	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27300
1873	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43700
1874	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27800
1875	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2265000
1876	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5716000
1877	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	121000
1878	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
1879	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
1880	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
1881	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	71400
1882	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	148000
1883	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	148000
1884	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	148000
1885	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	71400
1886	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	71400
1887	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	71400
1888	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	71400
1889	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	71400

1890	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	71400
1891	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	70100
1892	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	70100
1893	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	70100
1894	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	70100
1895	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	70100
1896	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	70100
1897	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	69300
1898	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	36100
1899	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	854000
1900	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2943000
1901	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2122000
1902	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2655000
1903	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3878000
1904	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727000
1905	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000
1906	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000
1907	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152000
1908	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2945000
1909	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71400
1910	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	70100
1911	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	70100
1912	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	70100
1913	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	69300
1914	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69300
1915	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	69300
1916	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4270000
1917	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5160000
1918	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3129000
1919	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4801000
1920	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4465000
1921	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2574000
1922	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2655000
1923	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1340000
1924	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4656000
1925	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3351000
1926	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2576000
1927	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3878000
1928	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3087000
1929	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3878000
1930	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348000
1931	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271000
1932	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348000
1933	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271000
1934	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000
1935	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271000
1936	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000
1937	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271000
1938	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000
1939	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271000
1940	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000
1941	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	271000
1942	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2621000
1943	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88900
1944	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5229000
1945	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224000
1946	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	472000
1947	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49300

1948	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186000
1949	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	49300
1950	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	49300
1951	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	49300
1952	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	49300
1953	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68300
1954	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100000
1955	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100000
1956	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68300
1957	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68300
1958	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68300
1959	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68300
1960	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100000
1961	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100000
1962	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	59200
1963	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72200
1964	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72200
1965	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	59200
1966	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	72200
1967	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	72200
1968	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	59200
1969	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	72200
1970	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68300
1971	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68300
1972	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158000
1973	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	524000
1974	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32000
1975	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65600
1976	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1507000
1977	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6072000
1978	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	227000
1979	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	384000
1980	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601000
1981	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	807000
1982	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139000
1983	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	255000
1984	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	753000
1985	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
1986	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	71400
1987	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	71400
1988	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	148000
1989	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	69300
1990	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	69300
1991	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	36100
1992	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1140000
1993	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3868000
1994	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2660000
1995	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2756000
1996	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3878000
1997	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271000
1998	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2984000
1999	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	70100
2000	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300
2001	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300
2002	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1818000
2003	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3878000
2004	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3878000
2005	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5229000

2006	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3044000
2007	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3102000
2008	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	998000
2009	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259000
2010	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	362000
2011	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1028000
2012	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233000
2013	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233000
2014	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	53200
2015	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	59200
2016	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	159000
2017	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	442000
2018	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	259000
2019	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1581000
2020	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	35600
2021	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43700
2022	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1507000
2023	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3378000
2024	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583000
2025	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184000
2026	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
2027	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	96200
2028	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2029	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2030	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	71400
2031	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	71400
2032	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	71400
2033	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	71400
2034	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	71400
2035	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	148000
2036	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71400
2037	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71400
2038	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71400
2039	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	71400
2040	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	70100
2041	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	70100
2042	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	70100
2043	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	70100
2044	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	69300
2045	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300
2046	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	36100
2047	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	36100
2048	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	753000
2049	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382000
2050	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1133000
2051	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1107000
2052	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2655000
2053	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4270000
2054	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3878000
2055	03.3858.0530	Nắn, bó bộtgãy xương chậu	357000
2056	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	167000
2057	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223000
2058	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4395000
2059	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	3011000
2060	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	2945000
2061	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	309000
2062	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	71400
2063	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	70100

2064	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	69300
2065	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69300
2066	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69300
2067	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69300
2068	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69300
2069	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	36100
2070	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	929000
2071	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3351000
2072	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3878000
2073	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3878000
2074	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3878000
2075	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3878000
2076	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3878000
2077	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3878000
2078	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3063000
2079	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5250000
2080	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2883000
2081	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3011000
2082	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	242000
2083	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	173000
2084	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5499000
2085	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4525000
2086	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4740000
2087	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5229000
2088	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2720000
2089	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1689000
2090	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998000
2091	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224000
2092	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1724000
2093	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300
2094	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300
2095	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68300
2096	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72200
2087	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5229000
2088	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2720000
2089	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1689000
2090	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998000
2091	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224000
2092	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1724000
2093	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300
2094	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300
2095	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68300
2096	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72200
2097	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72200
2098	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	72200
2099	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125000
2100	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125000
2101	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	125000
2102	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	125000
2103	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	59200
2104	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2105	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	643000
2106	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	212000
2107	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23700
2108	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	21200
2109	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	195000
2110	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276000
2111	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3486000

2112	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2265000
2113	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2265000
2114	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5716000
2115	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53000
2116	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
2117	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	71400
2118	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	71400
2119	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	71400
2120	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	71400
2121	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	148000
2122	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	71400
2123	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	70100
2124	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	69300
2125	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	772000
2126	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351000
2127	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	729000
2128	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4986000
2129	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3878000
2130	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3469000
2131	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248000
2132	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323000
2133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184000
2134	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268000
2135	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	172000
2136	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	282000
2137	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	271000
2138	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	234000
2139	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4395000
2140	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	943000
2141	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273000
2142	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	69300
2143	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300
2144	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	69300
2145	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	69300
2146	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3063000
2147	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2945000
2148	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4642000
2149	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3063000
2150	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3878000
2151	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3878000
2152	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3878000
2153	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3878000
2154	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương căng tay	3878000
2155	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3878000
2156	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3041000
2157	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3041000
2158	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3878000
2159	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3878000
2160	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3878000
2161	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729000
2162	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2346000
2163	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102000
2164	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2385000
2165	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4356000
2166	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	59200
2167	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	72200
2168	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	532000
2169	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	847000

2170	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	423000
2171	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	414000
2172	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27300
2173	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	43100
2174	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1303000
2175	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4198000
2176	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2883000
2177	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2660000
2178	10.9003.0201	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85000
2179	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49300
2180	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49300
2181	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
2182	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2183	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	583000
2184	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	148000
2185	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	71400
2186	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	71400
2187	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	70100
2188	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69300
2189	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69300
2190	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũixoang	69300
2191	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	69300
2192	03.0640.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	69300
2193	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	69300
2194	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	36100
2195	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1724000
2196	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	530000
2197	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2945000
2198	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2756000
2199	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3878000
2200	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3878000
2201	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3878000
2202	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3398000
2203	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2576000
2204	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6072000
2205	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	3988000
2206	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	309000
2207	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	43700
2208	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	148000
2209	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	148000
2210	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	69300
2211	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	36100
2212	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7011000
2213	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4642000
2214	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3878000
2215	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3878000
2216	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3878000
2217	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3878000
2218	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4830000
2219	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5250000
2220	10.9003.0200	Thay băng	60000
2221	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	37300
2222	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1266000
2223	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4034000
2224	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5229000
2225	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2759000
2226	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758000
2227	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	320000

2228	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	320000
2229	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189000
2230	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772000
2231	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308000
2232	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	84800
2233	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68300
2234	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68300
2235	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100000
2236	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	59200
2237	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2238	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624000
2239	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	847000
2240	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	144000
2241	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87500
2242	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19500
2243	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	246000
2244	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	43100
2245	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5690000
2246	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1713000
2247	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	132000
2248	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2249	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2250	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1008000
2251	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	71400
2252	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	148000
2253	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	71400
2254	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	70100
2255	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	69300
2256	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	69300
2257	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	69300
2258	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	69300
2259	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	69300
2260	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	36100
2261	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430000
2262	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	88400
2263	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	893000
2264	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81000
2265	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33900
2266	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1133000
2267	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3868000
2268	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2655000
2269	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3351000
2270	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234000
2271	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357000
2272	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4395000
2273	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6072000
2274	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	69300
2275	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4270000
2276	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3878000
2277	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3878000
2278	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3087000
2279	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3087000
2280	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3878000
2281	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4109000
2282	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2457000
2283	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412000
2284	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234000
2285	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4670000

2286	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1156000
2287	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6203000
2288	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	970000
2289	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1266000
2290	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524000
2291	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má băng chỉ thép	2385000
2292	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158000
2293	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158000
2294	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	568000
2295	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	152000
2296	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	135000
2297	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2265000
2298	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4198000
2299	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6832000
2300	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	2122000
2301	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15500
2302	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1063000
2303	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2304	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2305	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259000
2306	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13100
2307	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	71400
2308	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	71400
2309	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	71400
2310	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	71400
2311	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	71400
2312	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	71400
2313	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	71400
2314	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	71400
2315	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	70100
2316	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	70100
2317	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	929000
2318	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688000
2319	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên3 cm	2737000
2320	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3730000
2321	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3878000
2322	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167000
2323	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3821000
2324	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5229000
2325	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	148000
2326	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	148000
2327	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300
2328	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	69300
2329	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2693000
2330	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3878000
2331	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3011000
2332	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3759000
2333	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4740000
2334	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3836000
2335	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1353000
2336	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	849000
2337	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49300
2338	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49300
2339	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	59200
2340	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	72200
2341	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	59200
2342	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	72200
2343	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	59200

2344	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2345	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68300
2346	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68300
2347	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68300
2348	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100000
2349	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100000
2350	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68300
2351	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100000
2352	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100000
2353	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68300
2354	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100000
2355	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100000
2356	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68300
2357	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100000
2358	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100000
2359	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59200
2360	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	643000
2361	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	237000
2362	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30800
2363	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83100
2364	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83100
2365	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	590000
2366	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60100
2367	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2984000
2368	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4325000
2369	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5121000
2370	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6072000
2371	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	150000
2372	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2248000
2373	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139000
2374	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	184000
2375	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	253000
2376	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183000
2377	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	615000
2378	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	455000
2379	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	96200
2380	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	148000
2381	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	71400
2382	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	36100
2383	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2737000
2384	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3730000
2385	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4270000
2386	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3878000
2387	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3878000
2388	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	268000
2389	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	348000
2390	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	223000
2391	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173000
2392	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2984000
2393	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3432000
2394	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2122000
2395	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3730000
2396	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4671000
2397	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3087000
2398	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3087000
2399	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2457000
2400	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2660000
2401	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267000

2402	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167000
2403	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5690000
2404	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2981000
2405	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1230000
2406	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968000
2407	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	772000
2408	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	84800
2409	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	53200
2410	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59200
2411	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2412	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	643000
2413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47500
2414	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17800
2415	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	212000
2416	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3469000
2417	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3469000
2418	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	583000
2419	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	430000
2420	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	138000
2421	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	204000
2422	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71400
2423	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	71400
2424	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	71400
2425	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71400
2426	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	71400
2427	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	148000
2428	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	148000
2429	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	148000
2430	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71400
2431	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	70100
2432	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	69300
2433	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	69300
2434	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69300
2435	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	69300
2436	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	69300
2437	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259000
2438	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	383000
2439	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2737000
2440	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2737000
2441	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4447000
2442	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3351000
2443	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3878000
2444	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348000
2445	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348000
2446	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173000
2447	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234000
2448	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3878000
2449	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	148000
2450	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	71400
2451	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	70100
2452	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	70100
2453	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69300
2454	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300
2455	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	36100
2456	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2168000
2457	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3087000
2458	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4830000
2459	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2457000

2460	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4109000
2461	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	22800
2462	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2908000
2463	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4740000
2464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1353000
2465	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	849000
2466	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1353000
2467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	849000
2468	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2953000
2469	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	323000
2470	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1266000
2471	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31200
2472	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2898000
2473	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	124000
2474	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2736000
2475	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68300
2476	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68300
2477	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68300
2478	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68300
2479	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100000
2480	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100000
2481	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68300
2482	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68300
2483	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100000
2484	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100000
2485	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	59200
2486	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72200
2487	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	620000
2488	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31200
2489	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43700
2490	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	43100
2491	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	753000
2492	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159000
2493	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583000
2494	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71400
2495	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	70100
2496	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300
2497	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300
2498	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồibằng Composite	259000
2499	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224000
2500	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	259000
2501	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2736000
2502	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183000
2503	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ5 cm trở lên	1156000
2504	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3351000
2505	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3878000
2506	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3011000
2507	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2850000
2508	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	348000
2509	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348000
2510	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000
2511	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000
2512	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000
2513	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000
2514	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300
2515	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	69300
2516	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2655000
2517	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	652000

2518	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	282000
2519	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3923000
2520	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949000
2521	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3136000
2522	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2288000
2523	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51400
2524	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49300
2525	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49300
2526	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49300
2527	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	233000
2528	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100000
2529	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68300
2530	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68300
2531	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68300
2532	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68300
2533	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68300
2534	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68300
2535	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100000
2536	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100000
2537	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	532000
2538	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	643000
2539	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	643000
2540	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	643000
2541	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	436000
2542	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38200
2543	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	82000
2544	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729000
2545	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1718000
2546	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255000
2547	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	150000
2548	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601000
2549	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	71400
2550	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	71400
2551	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71400
2552	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	70100
2553	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69300
2554	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69300
2555	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69300
2556	03.0650.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69300
2557	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	36100
2558	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	279000
2559	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1028000
2560	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2945000
2561	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2945000
2562	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3351000
2563	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35600
2564	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637000
2565	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	234000
2566	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	148000
2567	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	71400
2568	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71400
2569	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300
2570	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2655000
2571	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3087000
2572	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7476000
2573	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729000
2574	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3044000
2575	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1298000

2576	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3044000
2577	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81000
2578	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3136000
2579	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2385000
2580	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68300
2581	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68300
2582	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643000
2583	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	643000
2584	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	620000
2585	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	455000
2586	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	276000
2587	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	140000
2588	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33200
2589	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4575000
2590	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	664000
2591	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	322000
2592	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	485000
2593	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	71400
2594	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300
2595	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224000
2596	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1724000
2597	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223000
2598	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357000
2599	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3878000
2600	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1777000
2601	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trịbuồng trứng bị xoắn	5229000
2602	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71400
2603	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	70100
2604	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1266000
2605	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2122000
2606	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3123000
2607	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5229000
2608	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6218000
2609	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	94300
2610	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408000
2611	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	323000
2612	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	970000
2613	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259000
2614	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2887000
2615	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68300
2616	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68300
2617	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100000
2618	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100000
2619	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68300
2620	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68300
2621	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100000
2622	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100000
2623	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643000
2624	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753000
2625	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41500
2626	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47500
2627	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246000
2628	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43100
2629	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3986000
2630	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4078000
2631	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5716000
2632	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5229000

2633	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53000
2634	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	71400
2635	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	71400
2636	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	69300
2637	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	36100
2638	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772000
2639	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	348000
2640	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102000
2641	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	224000
2642	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	161000
2643	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3878000
2644	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3011000
2645	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357000
2646	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357000
2647	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173000
2648	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1303000
2649	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	309000
2650	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	148000
2651	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	71400
2652	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	70100
2653	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3699000
2654	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637000
2655	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357000
2656	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	4986000
2657	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1156000
2658	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7972000
2659	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5121000
2660	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	224000
2661	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2385000
2662	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	30600
2663	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	53200
2664	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2665	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68300
2666	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68300
2667	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100000
2668	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100000
2669	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3469000
2670	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	71400
2671	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	69300
2672	03.0627.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	69300
2673	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rốiloạn đại, tiểu tiện	69300
2674	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	209000
2675	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	520000
2676	03.3428.0474	Cắttúi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4671000
2677	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3011000
2678	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	357000
2679	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341000
2680	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2383000
2681	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5229000
2682	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	36100
2683	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4671000
2684	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3351000
2685	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3878000

2686	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4109000
2687	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3878000
2688	10.9003.0205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253000
2689	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4092000
2690	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661000
2691	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45700
2692	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532000
2693	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	532000
2694	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37900
2695	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2618000
2696	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4986000
2697	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2248000
2698	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697000
2699	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	183000
2700	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	148000
2701	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300
2702	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	69300
2703	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	36100
2704	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3759000
2705	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2655000
2706	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3878000
2707	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3878000
2708	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3878000
2709	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3878000
2710	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412000
2711	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	60000
2712	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	70100
2713	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70100
2714	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3730000
2715	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2908000
2716	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	664000
2717	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4967000
2718	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1160000
2719	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68300
2720	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68300
2721	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100000
2722	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100000
2723	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59200
2724	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72200
2725	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68300
2726	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68300
2727	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532000
2728	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	532000
2729	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	436000
2730	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41500
2731	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5229000

2732	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2248000
2733	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	337000
2734	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71400
2735	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71400
2736	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968000
2737	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	184000
2738	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4842000
2739	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3878000
2740	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271000
2741	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	228000
2742	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	71400
2743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	69300
2744	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4801000
2745	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2340000
2746	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4830000
2747	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3351000
2748	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3878000
2749	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4681000
2750	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4740000
2751	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102000
2752	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2736000
2753	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2736000
2754	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2736000
2755	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68300
2756	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68300
2757	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68300
2758	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68300
2759	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100000
2760	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100000
2761	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	68300
2762	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	68300
2763	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100000
2764	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100000
2765	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	276000
2766	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	41500
2767	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43700
2768	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	87500
2769	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	729000
2770	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188000
2771	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55800
2772	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	71400
2773	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71400
2774	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300
2775	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183000

2776	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	620000
2777	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4109000
2778	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	71400
2779	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	71400
2780	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	70100
2781	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	69300
2782	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3878000
2783	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3435000
2784	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6080000
2785	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2943000
2786	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	362000
2787	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100000
2788	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100000
2789	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68300
2790	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68300
2791	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643000
2792	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	54600
2793	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3216000
2794	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	583000
2795	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	849000
2796	03.0513.0230	Điện châm điều trịliệt tứ chi do chấn thương cột sống	71400
2797	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300
2798	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	2736000
2799	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3011000
2800	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	148000
2801	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2122000
2802	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4109000
2803	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2908000
2804	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3624000
2805	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5229000
2806	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3036000
2807	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
2808	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
2809	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
2810	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
2811	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	532000
2812	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	532000
2813	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300

2814	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	43100
2815	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	485000
2816	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	583000
2817	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	583000
2818	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	583000
2819	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2248000
2820	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	96200
2821	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70100
2822	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300
2823	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	2403000
2824	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	825000
2825	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3878000
2826	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69300
2827	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3351000
2828	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1468000
2829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250000
2830	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	193000
2831	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4161000
2832	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55000
2833	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68300
2834	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68300
2835	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100000
2836	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100000
2837	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	87500
2838	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300
2839	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2637000
2840	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	583000
2841	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583000
2842	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	583000
2843	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	70100
2844	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3044000
2845	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	223000
2846	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3432000
2847	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	148000
2848	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	70100
2849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300

2850	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4587000
2851	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4642000
2852	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3878000
2853	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2850000
2854	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	628000
2855	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
2856	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
2857	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
2858	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
2859	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37900
2860	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2248000
2861	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	148000
2862	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1303000
2863	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	915000
2864	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trịgãy mâm chày và đầu trên xương chày	3878000
2865	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	223000
2866	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	223000
2867	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	69300
2868	10.9003.0202	Thay băng	115000
2869	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	184000
2870	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5229000
2871	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92900
2872	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1713000
2873	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	148000
2874	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	70100
2875	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184000
2876	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	253000
2877	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637000
2878	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357000
2879	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	271000
2880	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271000
2881	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652000
2982	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84800
2983	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	532000
2984	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	532000
2985	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	132000
2986	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300
2987	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1176000
2988	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây tê	660000

2989	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây tê	877000
2990	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây tê	1291000
2991	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	224000
2992	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184000
2993	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248000
2994	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	323000
2995	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4465000
2996	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4671000
2997	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234000
2998	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2378000
2999	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3044000
3000	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5105000
3001	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	18638000
3002	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3236000
3003	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3004	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3005	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3006	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3007	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	643000
3008	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3009	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89000
3010	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	71400
3011	10.9003.0204	Thay băng	184000
3012	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3976000
3013	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3443000
3014	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3015	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3016	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35600
3017	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	29600
3018	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83100
3019	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	123000
3020	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83100

3021	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	115000
3022	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	102000
3023	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	115000
3024	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4395000
3025	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3833000
3026	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3044000
3027	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3028	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3029	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3030	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3031	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	643000
3032	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3033	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4370000
3034	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	71400
3035	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300
3036	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên20% diện tích cơ thể	573000
3037	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4801000
3038	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2574000
3039	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3129000
3040	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2655000
3041	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2660000
3042	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3043	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71400
3044	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	69300
3045	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	428000
3046	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4801000
3047	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3426000
3048	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5105000
3049	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	3036000
3050	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300

3051	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300
3052	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3053	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89000
3054	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4019000
3055	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	253000
3056	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	69300
3057	10.9003.0203	Thay băng	139000
3058	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628000
3059	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên]	2830000
3060	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3061	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	132000
3062	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83100
3063	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83100
3064	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184000
3065	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2984000
3066	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4642000
3067	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	3819000
3068	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3351000
3069	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170000
3070	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3071	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3072	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	112000
3073	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	212000
3074	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2248000
3075	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ2-5 cm	3236000
3076	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4105000
3077	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259000
3078	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	532000
3079	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	753000
3080	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4198000
3081	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	233000

3082	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3036000
3083	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3878000
3084	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6832000
3085	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4447000
3086	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3087	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2265000
3088	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	139000
3089	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5163000
3090	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thầnkinh chức năng sau chấn thương sọ não	71400
3091	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5708000
3092	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2693000
3093	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2265000
3094	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	643000
3095	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3096	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3097	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	12200
3098	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	139000
3099	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2122000
3100	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1072000
3101	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3102	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	753000
3103	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	1689000
3104	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	259000
3105	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	184000
3106	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6832000
3107	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7655000
3108	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4336000
3109	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1534000
3110	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1007000
3111	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	872000
3112	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	337000

3113	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội(răng số 4, 5)	589000
3114	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3730000
3115	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58000
3116	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4465000
3117	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4465000
3118	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3037000
3119	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268000
3120	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1534000
3121	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1007000
3122	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	872000
3123	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184000
3124	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 4,5)	589000
3125	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	819000
3126	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 1,2,3)	434000
3127	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm trên)	949000
3128	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58000
3129	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6180000
3130	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65300
3131	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3132	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	712000
3133	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 4,5)	589000
3134	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm dưới)	819000
3135	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 1,2,3)	434000
3136	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm trên)	949000
3137	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	643000
3138	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3139	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65300

3140	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	56900
3141	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6143000
3142	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21200
3143	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12200
3144	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12200
3145	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 4, 5)	589000
3146	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105000
3147	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 1, 2, 3)	434000
3148	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105000
3149	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23700
3150	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3151	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	479000
3152	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3153	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay(răng số 4, 5)	589000
3154	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41500
3155	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	643000
3156	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 1, 2, 3)	434000
3157	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41500
3158	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 4, 5)	589000
3159	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 1, 2, 3)	434000
3160	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3161	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3162	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	949000

3163	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3164	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29600
3165	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4019000
3166	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	56800
3167	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47500
3168	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	532000
3169	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	92900
2982	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84800
2983	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	532000
2984	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	532000
2985	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	132000
2986	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300
2987	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1176000
2988	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây tê	660000
2989	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây tê	877000
2990	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây tê	1291000
2991	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	224000
2992	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184000
2993	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248000
2994	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	323000
2995	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4465000
2996	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4671000
2997	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234000
2998	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2378000
2999	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3044000
3000	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5105000
3001	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	18638000
3002	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3236000

3003	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3004	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3005	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3006	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3007	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	643000
3008	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3009	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89000
3010	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	71400
3011	10.9003.0204	Thay băng	184000
3012	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3976000
3013	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3443000
3014	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3015	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3016	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35600
3017	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	29600
3018	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83100
3019	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	123000
3020	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83100
3021	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	115000
3022	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	102000
3023	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	115000
3024	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4395000
3025	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3833000
3026	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3044000
3027	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3028	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68300
3029	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3030	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100000
3031	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	643000
3032	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000

3033	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4370000
3034	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	71400
3035	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300
3036	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên20% diện tích cơ thể	573000
3037	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4801000
3038	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2574000
3039	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3129000
3040	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2655000
3041	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2660000
3042	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3043	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71400
3044	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	69300
3045	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	428000
3046	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4801000
3047	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3426000
3048	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5105000
3049	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	3036000
3050	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300
3051	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300
3052	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3053	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89000
3054	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4019000
3055	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	253000
3056	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	69300
3057	10.9003.0203	Thay băng	139000
3058	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628000
3059	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên]	2830000
3060	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3061	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	132000
3062	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83100

3063	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83100
3064	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184000
3065	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2984000
3066	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4642000
3067	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	3819000
3068	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3351000
3069	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170000
3070	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643000
3071	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3072	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	112000
3073	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	212000
3074	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2248000
3075	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ2-5 cm	3236000
3076	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4105000
3077	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259000
3078	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	532000
3079	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	753000
3080	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4198000
3081	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	233000
3082	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3036000
3083	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3878000
3084	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6832000
3085	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4447000
3086	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532000
3087	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2265000
3088	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	139000
3089	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5163000
3090	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thầnkinh chức năng sau chấn thương sọ não	71400
3091	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5708000
3092	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2693000

3093	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2265000
3094	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	643000
3095	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3096	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3097	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	12200
3098	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	139000
3099	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2122000
3100	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1072000
3101	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	162000
3102	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	753000
3103	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	1689000
3104	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	259000
3105	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	184000
3106	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6832000
3107	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7655000
3108	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4336000
3109	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1534000
3110	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1007000
3111	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	872000
3112	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	337000
3113	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội(răng số 4, 5)	589000
3114	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3730000
3115	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58000
3116	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4465000
3117	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4465000
3118	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3037000
3119	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268000
3120	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1534000
3121	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1007000
3122	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	872000

3123	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184000
3124	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 4,5)	589000
3125	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	819000
3126	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 1,2,3)	434000
3127	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm trên)	949000
3128	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58000
3129	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6180000
3130	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65300
3131	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3132	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	712000
3133	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 4,5)	589000
3134	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm dưới)	819000
3135	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 1,2,3)	434000
3136	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng 6,7 hàm trên)	949000
3137	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	643000
3138	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3139	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65300
3140	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	56900
3141	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6143000
3142	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21200
3143	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12200
3144	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12200
3145	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 4, 5)	589000
3146	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105000
3147	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 1, 2, 3)	434000
3148	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105000

3149	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23700
3150	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3151	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	479000
3152	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3153	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay(răng số 4, 5)	589000
3154	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41500
3155	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	643000
3156	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 1, 2, 3)	434000
3157	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41500
3158	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 4, 5)	589000
3159	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 1, 2, 3)	434000
3160	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3161	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3162	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	949000
3163	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	819000
3164	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29600
3165	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4019000
3166	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	56800
3167	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47500
3168	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	532000
3169	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	92900